



Summer 2005

Midterm Exam Grade 6

The purpose of this mid-term exam is for the school to understand how well and how much the material is being used by students and teachers. Having this information will be valuable in planning next year's material and curriculum.

Note to Teacher/Examiner: Please read the instruction carefully. Some portion of the test requires the examiner to read aloud a certain part, while others require students to read by themselves. It is very important that these procedures be followed strictly.

Note to Grader: Please provide the raw score of each test. Do not provide a ranking or sum. Use the format below.

					Scores		
					Part		
					1	2	3
Examiner's Initial			Student's Name				
Grader's Initial			Student's ID number				
Grade	6	Class		Exam Date			

GRADE 6 - Part 1 – Spelling

Coverage: from Spelling Lessons 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 in the text book.

EXAMINER: READ ALOUD ALL 5 WORDS. Then **read aloud** the highlighted word and ask the students to find it among the 5 and circle it. For grading, each choice will have a different score (as given in the Examiner's copy, but blank on the Students copies. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

STUDENT: Circle the word read aloud by the teacher as indicated.

Question 1.34.

BA	BÁ	BÀ	BẠ	BÃ
1	5	2	0	2

Question 1.35.

LY	LI	LE	LÈ	LỄ
0	1	5	2	1

Question 1.36.

KHÓ	KÓ	KHỔ	NGÓ	CỔ
3	0	5	0	1

Question 1.37.

BÚA	BỮA	BÓA	BÁU	BOOR
5	3	1	2	0

Question 1.38.

MỎ	MỠ	MÃ	MUR	MỚ
3	5	1	0	2

Question 1.39.

CHẢ	CHẠ	TRẢ	TRẠ	TRA
1	3	2	5	1

Question 1.40.

TẮC	TÁT	THÁT	THÁC	TẮT
2	3	1	1	5

Question 1.41.

NHÀ	NGHÀ	NGÀ	NÀ	NGA
2	3	5	1	2

Question 1.42.

BAN	BĂN	BẶNG	BANG	BÂN
2	3	5	2	1

Question 1.43.

CỬA	CỦA	QUẢ	CỎA	CÚA
5	3	1	0	2

Question 1.44.

ĂN	ANH	AN	ANG	ĂNG
4	5	2	1	2

Question 1.45.

Tói	Tố	Túi	Tới	Thố
1	5	0	1	2

Question 1.46.

Khoẻ	Khẻ	Khỏa	Quẻ	Koẻ
5	2	1	2	2

Question 1.47.

Trên	Chên	Tren	Chen	Tiên
5	2	3	1	1

Question 1.48.

Toan	Tuân	Toăn	Tân	Tuôn
2	5	2	1	3

Question 1.49.

Đùi	Đoài	Đòi	Dời	Dòi
1	3	5	0	2

GRADE 6 - PART 2: Vocabulary

Coverage: Word List from Vocabulary Units 23, 24, 25, 26, 27, 28 in the text book

EXAMINER: For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount as appropriate (As given in Examiner's copy)

STUDENTS: Circle the letter (a, b, c or d) to select the choice among the four given that fills the blank.

(1 points each)

Question 2.1. Muốn đi chơi cần phải có ba hay má

a. la	
b. hôn	
c. cấm	
d. cho phép	x

Question 2.2. bạn mà chơi

a. đổi	
b. chuyển	
c. chọn	x
d. đoán	

Question 2.3. Phim có chữ R là không cho trẻ em xem

a. cho phép	
b. chọn	
c. cấm	x
d. đóng	

Question 2.4. Người thông minh thì có thể được dù không biết.

a. đoán	x
b. mua	
c. học	
d. hiểu	

Question 2.5. Hay nói thì không ai tin.

a. lớn	
b. diều	x
c. nhỏ	
d. nhiều	

Question 2.6. Chơi banh trong sẽ bị la

a. hành lang	x
b. sân banh	
c. thao trường ⁸	
d. giờ chơi	

Question 2.7. Ba em làm nghề sửa ti-vi nên trong xe có nhiều như búa, kềm

a. đồ bỏ đi	
b. bài vở	
c. dụng cụ	x
d. bà cụ	

Question 2.8. Jackie bài luận từ tiếng Mỹ sang tiếng Việt.

a. dịch	x
b. huýt gió	
c. chép	
d. đọc	

⁸ thao trường: practicing field / gymnasium

Question 2.9. Vì có học bài nên em bài thi một cách dễ dàng.

a. chơi	
b. đánh	
c. làm nên	
d. làm được	x

Question 2.10. Bài thi của lớp 4 với bài thi của lớp 2.

a. khác	x
b. cùng	
c. cộng	
d. lập lại	

Question 2.11. Khi nghe chuông reo là phải đi vào lớp để cho kịp

a. hoảng hốt	
b. lập lại	
c. lễ phép	
d. lập tức	

Question 2.12. Muốn cần biết chào hỏi và xưng hô

a. được điểm tốt	
b. học được	
c. vào lớp	
d. lễ phép	x

Question 2.13. Xin tắt máy ti-vi để má

a. nghỉ ngơi	x
b. lớn tiếng	
c. huýt gió	
d. ăn vặt	

Question 2.14. Ngồi trên xe lửa tay chào

a. vẫy	x
b. đánh	
c. ngừng	
d. có	

Select the word equivalent to the given word in Capitalization. Circle the appropriate letter (a, b, c or d) to indicate your choice

Question 2.15. EXERCISE

- a. tập ✓
- b. chạy đua
- c. làm việc
- d. học bài

Question 2.17. ABSENT

- a. hẫng nhiên
- b. có mặt
- c. vắng mặt ✓
- d. trả lời

Question 2.19. PRAISE

- a. chào
- b. nâng lên
- c. khen ✓
- d. ghi chú

Question 2.16. VALUABLE

- a. mắc tiền
- b. quý ✓
- c. giả
- d. vàng

Question 2.18. OBVIOUS

- a. khó khăn
- b. tiêu chuẩn
- c. đúng thế
- d. hẫng nhiên ✓

Question 2.20. SCIENCE

- a. ưu tiên
- b. tiêu chuẩn
- c. khoa học ✓
- d. đại học

GRADE 6 – PART 3: SENTENCES

Pattern List from Sentences Units 25, 26, 27, 28, 29 in the text book.

EXAMINER: For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lesser amount as appropriate (As given in Examiner's copy)

STUDENTS: Circle the letter (a, b, c or d) to select the *best-written* sentence among the four given.

Question 3.1.

a. Nếu đã giỏi thì không cần đi học	5
b. Nếu đã giỏi, em nên đi học	2
c. Đã giỏi, nên em không thể đi học	1
d. Vì đã giỏi nên em không chạy đi học	0

Question 3.2.

a. Con chó có bốn con mắt.	5
b. Cái chó không có bốn mắt.	2
c. Con chó này có bốn cái mắt.	3
d. Chó bốn mắt.	1

Question 3.3.

a. Cô giáo với bàn toán làm toán cộng	1
b. Cô giáo muốn làm toàn cộng với bàn toán	2
c. Cô giáo dùng bàn toán để làm toán cộng	5
d. Làm toán cộng, cô giáo dùng bàn chân	4

Question 3.4.

a. Cá voi thì to, cá thu ⁹ thì nhỏ	5
b. Con cá voi này bị to	0
c. Con cá thu này thì nhỏ	3
d. Cá thu bị nhỏ	0

Question 3.5.

a. Con bò đi trên bốn chân.	2
b. Con bò đi bằng bốn chân.	5
c. Với bốn chân, con bò đi.	1
d. Con bò nhờ bốn chân để đi.	1

Question 3.6.

a. Cô giáo không thích đá banh được.	1
b. Cô giáo không muốn đá banh.	5
c. Cô giáo không có thể đá banh.	2
d. Cô giáo không là đá banh.	0

Question 3.7.

a. Mr. Y đều biết đọc, chỉ có Mr. X là không biết.	2
b. Cả lớp đều biết đọc hết mà Mr. X đều biết.	1
c. Cả lớp biết đọc, chỉ Mr. X không biết.	3
d. Cả lớp đều biết đọc, chỉ có Mr. X là không biết.	5

Question 3.8.

a. Cười là bị cấm ở đám tang	2
b. Cấm cười đám tang.	1
c. Cấm cười tại đám tang.	5
d. Cấm không thể cười ở đám tang.	2

⁹ cá thu: mackerel
GRADE 6

Question 3.9.

a. Cô ấy nhất bằng thỏ	2
b. Cô ấy nhất như thỏ	5
c. Cô ấy nhất thỏ	1
d. Cô ấy thì nhất bằng con thỏ	0

Question 3.10.

a. Thầy chỉ làm sao để đánh vần	3
b. Thầy chỉ đánh vần	1
c. Thầy chỉ làm thế nào thì đánh vần hay	2
d. Thầy chỉ cách đánh vần	5

Question 3.11.

a. Một người phải chọn một đường đi	3
b. Mỗi người phải chọn một đường đi	5
c. Mỗi người phải đi mỗi đường chọn	1
d. Mỗi con đường dành cho một người	1

Question 3.12.

a. Bài thi lớp sáu vẫn có thêm phần Luận Văn	2
b. Bài thi lớp sáu thêm vào là phần Luận Văn	2
c. Bài thi lớp sáu còn có phần Luận Văn	5
d. Bài thi lớp sáu nhiều hơn là phần Luận Văn	1

Question 3.13.

a. Cha mẹ là trách nhiệm dạy con cái	0
b. Cha mẹ cần trách nhiệm dạy con cái	1
c. Cha mẹ trách nhiệm dạy con cái	2
d. Cha mẹ có trách nhiệm dạy con cái	5